

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 04/2025

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tông	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Đoàn Đức Tùng	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký: Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,830,978,462,774	7,782,381,355,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,823,373,961,053	2,203,268,278,194
1. Tiền	111	V.01	1,700,983,804,175	1,895,198,629,149
2. Các khoản tương đương tiền	112		122,390,156,878	308,069,649,045
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	686,856,080,272	770,247,363,138
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		686,856,080,272	770,247,363,138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,475,867,402,492	3,469,317,637,527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,311,680,573,015	2,723,586,217,779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		367,798,065,793	125,602,867,674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	863,609,976,053	691,251,654,969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(67,221,212,369)	(71,123,102,895)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,536,520,885,112	1,215,947,183,667
1. Hàng tồn kho	141		1,675,996,953,160	1,351,772,262,165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(139,476,068,048)	(135,825,078,498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		308,360,133,845	123,600,892,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	46,244,821,415	16,468,121,427
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		260,537,888,623	102,728,668,551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,577,423,807	4,404,102,663
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,480,339,812,039	15,832,176,406,056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		227,750,833,214	319,500,195,972
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	227,750,833,214	319,500,195,972
II. Tài sản cố định	220		14,607,847,812,254	12,860,927,344,986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,452,833,424,755	12,699,952,977,516
- Nguyên giá	222		29,180,690,172,632	26,578,381,033,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,727,856,747,877)	(13,878,428,055,948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	155,014,387,499	160,974,367,470
- Nguyên giá	228		351,582,370,190	342,032,824,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(196,567,982,691)	(181,058,457,348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,048,723,441,568	1,222,347,781,896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,048,723,441,568	1,222,347,781,896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	770,410,778,053	681,384,574,209
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		770,410,778,053	681,384,574,209
V. Tài sản dài hạn khác	260		825,606,946,950	748,016,508,993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	544,765,610,435	487,028,233,233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	280,841,336,515	260,988,275,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28,311,318,274,813	23,614,557,761,223

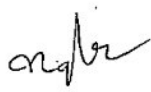
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11,214,844,329,116	7,562,215,436,820
I. Nợ ngắn hạn	310		6,629,809,960,750	4,124,097,177,363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,596,107,704,343	1,172,639,294,571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85,957,875,870	48,704,229,804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	214,658,536,363	160,044,196,383
4. Phải trả người lao động	314		321,014,076,326	194,298,162,672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,685,592,637,235	1,143,718,389,984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	256,614,108,510	381,073,118,157
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	821,033,901,691	507,298,751,244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	434,406,416,508	352,669,606,560
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		214,424,703,904	163,651,427,988
II. Nợ dài hạn	330		4,585,034,368,366	3,438,118,259,457
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	30,843,119,367	29,815,446,513
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	474,918,261,627	474,522,246,216
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,588,223,884,700	2,541,390,152,379
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	363,149,110,387	312,624,272,919
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		127,899,992,285	79,766,141,430
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		17,096,473,945,697	16,052,342,324,403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	17,096,473,945,697	16,052,342,324,403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,252,891,248,289	2,792,241,545,827
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,321,579,639,953	4,012,253,033,539
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,288,708,633,051	1,021,741,898,048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		743,801,895,048	693,559,803,718
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		544,906,738,003	328,182,094,330
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		257,196,549,591	250,007,972,176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		28,311,318,274,813	23,614,557,761,223

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

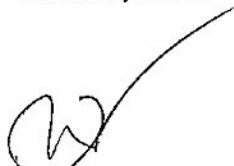
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,336,695,493,154	2,788,943,575,392	10,916,486,796,752	9,289,871,699,307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23,747,847,440	103,048,845	23,991,144,390	1,812,391,761
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,312,947,645,714	2,788,840,526,547	10,892,495,652,362	9,288,059,307,546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,647,992,093,412	2,430,165,111,795	8,815,425,474,086	7,533,882,511,644
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		664,955,552,302	358,675,414,752	2,077,070,178,276	1,754,176,795,902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	69,834,072,106	37,055,544,249	197,186,382,732	151,936,733,589
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	83,208,021,552	41,233,161,828	362,695,709,086	400,242,559,254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44,756,106,688	47,324,106,828	190,975,740,844	237,839,369,526
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		60,903,692,992	36,864,760,935	142,886,556,290	48,703,444,830
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	23,214,710,898	21,690,973,890	44,570,684,726	34,726,143,132
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	295,219,126,344	163,457,818,209	811,437,637,396	600,492,942,054
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		394,051,458,606	206,213,766,009	1,198,439,086,090	919,355,329,881
12. Thu nhập khác	31	VI.5	129,302,687,396	61,821,500,646	315,186,719,996	77,648,609,910
13. Chi phí khác	32	VI.6	30,888,335,422	11,498,262,222	129,645,213,362	59,793,738,042
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		98,414,351,974	50,323,238,424	185,541,506,634	17,854,871,868
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		492,465,810,580	256,537,004,433	1,383,980,592,724	937,210,201,749
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	126,802,678,938	56,461,891,683	345,144,409,090	269,824,313,937
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(8,948,216,588)	(32,255,730,423)	(11,644,747,028)	(30,584,822,613)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		374,611,348,230	232,330,843,173	1,050,480,930,662	697,970,710,425
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		360,745,745,340	216,228,870,693	1,037,468,686,984	697,851,813,973
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13,865,602,890	16,101,972,480	13,012,243,678	118,896,452
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		437	133	1,538	1,000
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		437	133	1,538	1,000

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,383,980,592,724	937,210,201,749
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			953,862,700,063	1,123,212,131,017
- Khấu hao TSCĐ	02		849,700,567,966	883,531,324,989
- Các khoản dự phòng	03		102,434,701,776	75,472,253,109
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45,799,560,196)	18,236,811,411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(195,694,230,276)	(111,172,350,777)
- Chi phí lãi vay	06		190,975,740,844	237,839,369,526
- Các khoản điều chỉnh khác	07		52,245,479,949	19,304,722,759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,337,843,292,787	2,060,422,332,766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,784,547,685,628)	(1,228,820,483,457)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(277,182,084,310)	(156,519,759,495)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,547,350,428,944	587,368,994,181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(70,327,403,460)	153,249,916,470
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63,951,577,786)	(44,802,903,096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(280,212,105,816)	(213,840,723,033)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(140,073,320,756)	(120,162,287,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,268,899,543,975	1,036,895,087,071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,884,797,001,544)	(1,371,364,408,053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		748,502,744	1,310,547,615
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,388,954,473,645)	(1,101,089,999,748)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,508,335,149,344	1,651,468,571,463
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62,363,861,902	61,834,875,864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,702,303,961,199)	(757,840,412,859)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,725,837,524	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2,430,215,430,154	27,071,565,537
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,178,668,995,352)	(462,170,763,312)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(281,430,430,500)	(3,490,427,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		979,841,841,826	(438,589,625,275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(453,562,575,398)	(159,534,951,063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,203,268,278,194	2,256,047,157,280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,565,541,658	(472,010,946)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			72,102,716,599	107,228,082,923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,823,373,961,053	2,203,268,278,194

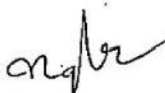
Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam: 50.4%

+ Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Perovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tính luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí dầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deepwater)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giản khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giản khoan, tương đương thời gian hữu dụng giản khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giản khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,583,502,136	7,854,904,323
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,695,400,302,039	1,887,343,724,826
Cộng	1,700,983,804,175	1,895,198,629,149

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	686,856,080,272	686,856,080,272	770,247,363,138	770,247,363,138
- Tiền gửi có kỳ hạn	686,856,080,272	686,856,080,272	770,247,363,138	770,247,363,138

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,715,892,953,400		2,715,892,953,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	7,305,200,000	-	7,305,200,000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		770,410,778,053	489,585,668,020		681,384,574,209
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	65,851,152,866	48,039,113,955	-	96,249,186,198
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	385,117,705,114	211,753,000,000	-	293,287,486,386
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	65,174,167,869	30,515,952,000	-	60,947,530,668
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	79,055,059,277	59,528,570,997	-	74,017,195,758
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	117,557,593,315	86,637,631,068	-	102,792,124,314
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	57,655,099,612	53,111,400,000	-	54,091,050,885

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MURPHY CUU LONG	511,090,770,341	159,023,249,086
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	347,973,535,305	387,555,044,554
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	-	286,987,428,801
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	293,371,543,631	2,279,054,256
PVEP POC	553,531,271,800	397,372,209,390
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	313,686,567,086
PT. JIMMULYA	982,497,122,685	458,561,344,404
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,623,216,329,253	718,121,320,202
Cộng	4,311,680,573,015	2,723,586,217,779

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	46,471,221,929	56,851,338,699
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	33,543,418,794	36,320,078,862
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,323,154,144	18,500,069,397
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,766,273,441	1,920,288,048
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	838,375,550	110,902,392

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
863,609,976,053	-	691,251,654,969	-	
4,460,105,772	-	9,176,263,902	-	
113,286,441,485	-	60,362,742,759	-	
6,421,017,941	-	509,363,172	-	
55,041,558,364	-	53,947,296,942	-	
510,890,387,893	-	513,348,032,310	-	
173,510,464,598	-	53,907,955,884	-	
227,750,833,214	-	319,500,195,972	-	
225,464,819,086	-	317,326,261,629	-	
207,699,872,224	-	201,120,890,958	-	
2,286,014,128	-	2,173,934,343	-	
1,091,360,809,267	-	1,010,751,850,941	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
84,308,740,313	(67,221,212,369)	76,471,870,719	(71,123,102,895)	
25,206,184,662	(24,447,865,502)	25,468,183,851	(24,677,448,786)	
10,274,364,077	(10,274,364,077)	10,008,461,109	(10,008,461,109)	
18,820,918,288	(18,820,918,288)	26,431,332,744	(26,431,332,744)	
30,007,273,286	(13,678,064,502)	14,563,893,015	(10,005,860,256)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
67,638,757,293	-	49,121,881,344	-	
1,345,375,718,879	(136,286,720,563)	1,193,596,311,519	(132,592,748,490)	
33,859,602,419	-	23,062,672,587	(10,075,149)	
120,524,764,760	-	33,886,791,498	-	
91,762,902,917	(3,189,347,485)	52,071,147,642	(3,222,254,859)	
16,835,206,892	-	33,457,575	-	
1,675,996,953,160	(139,476,068,048)	1,351,772,262,165	(135,825,078,498)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Giàn khoan PV DRILLING VIII
- Giàn khoan PV DRILLING IX
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
2,048,723,441,568	1,222,347,781,896	
-	1,165,039,223,340	
1,888,687,406,179	-	
160,036,035,389	57,308,558,556	
2,048,723,441,568	1,222,347,781,896	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	481,341,076,758	25,903,415,515,965	92,043,253,383	97,075,626,177	4,505,561,181	26,578,381,033,464
- Mua trong năm	3,291,775,466	2,221,309,207,468	10,972,240,700	9,532,206,710	3,985,242,762	2,249,090,673,106
- Đầu tư XDCB hoàn thành	43,878,095,106	4,268,706,296	-	768,147,198	-	48,914,948,600
- Tăng khác	-	-	4,909,719,544	440,644,980	-	5,350,364,524
- Phân loại lại (tăng)	-	(1,968,033,546)	1,968,033,546	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(19,108,426,290)	(342,718,202,858)	(8,124,388,592)	(316,815,222)	-	(370,267,832,962)
- Giảm khác	(1,078,250,780)	(6,992,625,390)	(4,812,891,230)	(48,014,040)	(398,258,392)	(13,330,039,832)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11,464,919,960	666,390,064,474	2,032,455,034	2,636,066,939	27,519,325	682,551,025,732
Số dư cuối kỳ	519,789,190,220	28,443,704,632,409	98,988,422,385	110,087,862,742	8,120,064,876	29,180,690,172,632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244,625,653,011	13,473,783,205,044	76,383,567,972	81,726,477,564	1,909,152,357	13,878,428,055,948
- Khấu hao trong năm	176,515,021,998	664,017,419,914	3,831,184,810	5,611,731,274	986,172,242	850,961,530,238
- Tăng khác	-	-	4,004,448,378	38,230,534	-	4,042,678,912
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,678,597,376)	(312,928,124,066)	(8,124,440,220)	(316,815,222)	-	(340,047,976,884)
- Giảm khác	(1,078,250,780)	(6,848,609,084)	(3,907,594,250)	(48,014,040)	(205,040,602)	(12,087,508,756)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,196,345,291	336,417,019,428	1,722,639,717	2,196,424,809	27,539,174	346,559,968,419
Số dư cuối kỳ	407,580,172,144	14,154,440,911,236	73,909,806,407	89,208,034,919	2,717,823,171	14,727,856,747,877
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	236,715,423,747	12,429,632,310,921	15,659,685,411	15,349,148,613	2,596,408,824	12,699,952,977,516
Tại ngày cuối kỳ	112,209,018,076	14,289,263,721,173	25,078,615,978	20,879,827,823	5,402,241,705	14,452,833,424,755

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,008,457,402,366

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	209,812,553,829	-	-	-	132,220,270,989	-	342,032,824,818
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,315,842,836	39,779,374	1,355,622,210
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(545,707,960)	-	(545,707,960)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,056,710,771	-	-	-	3,682,515,068	405,283	8,739,631,122
Số dư cuối kỳ	214,869,264,600	-	-	-	136,672,920,933	40,184,657	351,582,370,190
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	57,806,230,515	-	-	-	123,252,226,833	-	181,058,457,348
- Khấu hao trong năm	3,997,710,924	-	-	-	7,090,150,682	5,395,126	11,093,256,732
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(545,707,960)	-	(545,707,960)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,456,696,170	-	-	-	3,505,225,434	54,967	4,961,976,571
Số dư cuối kỳ	63,260,637,609	-	-	-	133,301,894,989	5,450,093	196,567,982,691
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	152,006,323,314	-	-	-	8,968,044,156	-	160,974,367,470
Tại ngày cuối kỳ	151,608,626,991	-	-	-	3,371,025,944	34,734,564	155,014,387,499

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

115,819,642,364

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	46,244,821,415	16,468,121,427
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	46,625,676	49,971,729
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,025,217,255	787,326,180
- Chi phí mua bảo hiểm	5,028,923,373	4,737,390,612
- Các khoản khác	40,144,055,111	10,893,432,906
b) Dài hạn	544,765,610,435	487,028,233,233
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	236,491,426,382	339,772,279,545
- Các khoản khác	308,274,184,053	147,255,953,688
Cộng	591,010,431,850	503,496,354,660

11. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	821,033,901,691	821,033,901,691	1,479,331,494,062	(1,165,596,343,615)	507,298,751,244	507,298,751,244
Vay ngắn hạn	444,492,791,492	444,492,791,492	1,107,351,573,364	(671,917,275,110)	9,058,493,238	9,058,493,238
Nợ dài hạn đến hạn trả	376,541,110,199	376,541,110,199	371,979,920,698	(493,679,068,505)	498,240,258,006	498,240,258,006
b) Dài hạn	3,588,223,884,700	3,588,223,884,700	1,347,992,978,585	(301,159,246,264)	2,541,390,152,379	2,541,390,152,379
Năm thứ 2	658,778,009,523	658,778,009,523	88,560,608,287	290,802,536,489	279,414,864,747	279,414,864,747
Trên 2 năm đến 5 năm	2,929,445,875,177	2,929,445,875,177	1,259,432,370,298	853,331,396,064	816,682,108,815	816,682,108,815
Trên 5 năm	-	-	-	(1,445,293,178,817)	1,445,293,178,817	1,445,293,178,817
Cộng	4,409,257,786,391	4,409,257,786,391	2,827,324,472,647	(1,466,755,589,879)	3,048,688,903,623	3,048,688,903,623

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Borr Jack-up XXXII INC	280,317,173,690	132,344,445,307
Phải trả cho các đối tượng khác	2,315,790,530,653	1,040,294,849,264
Cộng	2,596,107,704,343	1,172,639,294,571

Trong đó: Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International	133,212,493,238	27,299,444,592
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	53,169,166,367	21,244,238,202
Công ty TNHH Vietubes	75,638,590,704	5,848,728,752
	4,404,736,167	206,477,637

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	21,934,028,640	126,372,566,070	119,795,003,986	(66,616,585)	28,444,974,139
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	66,262,188,926	66,262,188,926	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	119,652,175,124	119,652,175,124	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,452,656,115	259,179,891,176	201,822,809,458	1,019,681,334	116,829,419,167
Thuế thu nhập cá nhân	50,962,957,005	361,109,903,438	360,308,946,646	701,471,660	52,465,385,457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	93,240,168	93,240,168	-	-
Các loại thuế khác	24,290,451,960	155,996,454,330	165,506,486,814	335,322,190	15,115,741,666
- Thuế môn bài	-	22,019,342	22,019,342	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	24,290,451,960	155,974,434,988	165,484,467,472	335,322,190	15,115,741,666
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	572,064,054	343,842,480	(2,629,447)	225,592,127
Cộng	155,640,093,720	1,089,238,483,286	1,033,784,693,602	1,987,229,152	213,081,112,556

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(4,404,102,663)	(1,577,423,807)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160,044,196,383	214,658,536,363

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Dài hạn

+ Chi phí lãi vay

Cộng

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
890,246,145,164	389,294,363,988	
780,440,852,794	273,381,037,293	
109,805,292,370	115,913,326,695	
795,346,492,071	754,424,025,996	
735,678,456,675	601,454,528,538	
59,668,035,396	152,969,497,458	
1,685,592,637,235	1,143,718,389,984	
30,843,119,367	29,815,446,513	
30,843,119,367	29,815,446,513	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1,716,831,449	2,237,996,130	
24,381,995	202,361,514	
26,598,540	11,640,711	
7,901,331	5,024,949	
782,310,000	112,467,954,000	
192,519,971,750	183,751,476,498	
61,536,113,445	82,396,664,355	
256,614,108,510	381,073,118,157	
219,464,032	-	
474,698,797,595	474,522,246,216	
474,918,261,627	474,522,246,216	
	Cuối kỳ	Đầu năm
13,269,750,836	6,388,199,988	
421,136,665,672	346,281,406,572	
106,176,782,128	25,632,012,339	
276,984,417,830	319,896,863,931	
37,975,465,714	752,530,302	
434,406,416,508	352,669,606,560	
21,810,203,029	2,120,073,960	
341,338,907,358	310,504,198,959	
341,338,907,358	310,504,198,959	
363,149,110,387	312,624,272,919	

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
280,841,336,515	260,988,275,760
280,841,336,515	260,988,275,760

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	4	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	697,970,710,425	-	697,970,710,425
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	227,885,497,485	(370,273,518,750)	(317,723,580)	(142,705,744,845)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(17,875,233,027)	17,875,233,027	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	17,756,336,575	-	17,756,336,575
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	585,404,214,728	-	603,799,107	(1,354,104,087)	584,653,909,748
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	9,725,848,779	9,725,848,779
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1,050,480,930,662	-	1,050,480,930,662
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	309,326,606,414	(492,878,137,602)	(804,622,380)	(184,356,153,568)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(3,490,427,500)	(281,430,430,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4,211,992,938)	4,211,992,938	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	(8,800,250,740)	-	(8,800,250,740)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	460,649,702,462	-	316,188,621	(2,454,214,422)	458,511,676,661
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	3,252,891,248,289	4,321,579,639,953	1,288,708,633,051	257,196,549,591	17,096,473,945,697

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
4,321,579,639,953	4,012,253,033,539
127,899,992,285	79,766,141,430
101,700,482,539	41,643,267,423
26,199,509,746	38,122,874,007

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
3,327,613,241,593	2,864,085,639,527
(74,721,993,304)	(71,844,093,700)
3,252,891,248,289	2,792,241,545,827

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
-	1,950
1,109,295,947,822	1,289,987,570,611
9,609	769,928
1,206	20,202
18,258,478	35,624,374
-	-
2,259	2,259
5,934,677	82,441
150,224	61,499
42,449,475,632	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Doanh thu bán hàng hóa;	333,857,676,428	568,144,753,572
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2,279,553,154,970	1,289,940,829,320
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,723,284,661,756	930,857,992,500
Cộng	4,336,695,493,154	2,788,943,575,392

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn bán hàng hóa;	313,824,773,356	570,541,229,667
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,855,672,612,618	1,115,805,509,943
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,478,494,707,438	743,818,372,185
Cộng	3,647,992,093,412	2,430,165,111,795

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,833,800,394	12,803,439,861
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	158,115,960
- Lãi chênh lệch tỷ giá	62,000,271,712	24,093,988,428
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	69,834,072,106	37,055,544,249

4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền vay	44,756,106,688	47,324,106,828
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,287,995,964	(6,185,143,329)
- Chi phí công cụ phái sinh	163,918,900	94,198,329
Cộng	83,208,021,552	41,233,161,828

5. Thu nhập khác

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	985,810,846	548,334,216
- Lãi vay được miễn giảm;	(126,101,390)	26,015,544,840
- Các khoản khác	128,442,977,940	35,257,621,590
Cộng	129,302,687,396	61,821,500,646

6. Chi phí khác

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17,805,335,570	-
- Chi phí khấu hao;	11,802,935,220	11,855,117,016
- Các khoản phạt	3,273,318,456	484,615,473
- Các khoản khác	(1,993,253,824)	(841,470,267)
Cộng	30,888,335,422	11,498,262,222

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,330,014,722	468,132,630
- Chi phí nhân công	158,877,399,986	87,986,335,791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,678,383,022	4,389,284,133
- Chi phí dự phòng	(6,979,589,320)	(196,749,954)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70,950,217,838	37,643,009,679
- Chi phí khác bằng tiền	65,362,700,096	33,167,805,930

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,359,372,730	19,368,832,185
- Chi phí khác bằng tiền	2,855,338,168	2,322,141,705

Cộng

318,433,837,242	185,148,792,099
-----------------	-----------------

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	787,598,718,164	647,028,631,989
- Chi phí nhân công	935,072,602,952	640,003,733,802
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	199,481,995,938	227,553,329,664
- Chi phí dự phòng	48,869,025,494	62,754,583,698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,910,356,009,286	945,768,799,887
- Chi phí khác bằng tiền	85,047,578,820	92,204,824,854

Cộng

3,966,425,930,654	2,615,313,903,894
-------------------	-------------------

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Quý 4/2025	Quý 4/2024
117,441,438,350	56,203,784,781
9,361,240,588	258,106,902
126,802,678,938	56,461,891,683

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Quý 4/2025	Quý 4/2024
7,634,103,290	(30,936,357,153)
346,191,554	731,087,427
(955,376,140)	(2,031,790,086)
(15,973,135,292)	(18,670,611)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,823,373,961,053	2,203,268,278,194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,335,820,169,913	3,663,214,965,825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	686,856,080,272	770,247,363,138
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	7,846,050,211,238	6,636,730,607,157
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	4,409,257,786,391	3,048,688,903,623
Phải trả người bán và phải trả khác	2,658,426,127,788	1,367,503,912,926
Chi phí phải trả	1,716,435,756,602	1,173,533,836,497
Tổng cộng	8,784,119,670,781	5,589,726,653,046

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,203,268,278,194	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,345,888,704,196	317,326,261,629	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	770,247,363,138	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược			
Tổng cộng	6,319,404,345,528	317,326,261,629	-
	6,636,730,607,157		
	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	507,298,751,244	1,096,096,973,562	1,445,293,178,817
Phải trả người bán và phải trả khác	1,367,503,912,926	-	-
Chi phí phải trả	1,143,718,389,984	29,815,446,513	-
Tổng cộng	3,018,521,054,154	1,125,912,420,075	1,445,293,178,817
	5,589,726,653,046		
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,300,883,291,374	(808,586,158,446)	(1,445,293,178,817)
	1,047,003,954,111		

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,823,373,961,053	-	-	1,823,373,961,053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,108,069,336,699	227,750,833,214	-	5,335,820,169,913
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	686,856,080,272	-	-	686,856,080,272
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	7,618,299,378,024	227,750,833,214	-	7,846,050,211,238
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	821,033,901,691	3,588,223,884,700	-	4,409,257,786,391
Phải trả người bán và phải trả khác	2,658,426,127,788	-	-	2,658,426,127,788
Chi phí phải trả	1,685,592,637,235	30,843,119,367	-	1,716,435,756,602
Tổng cộng	5,165,052,666,714	3,619,067,004,067	-	8,784,119,670,781
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,453,246,711,310	(3,391,316,170,853)	-	(938,069,459,543)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	102,356,423,397	36,813,483,402
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1,166,788,192,766	843,101,851,350
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	159,678,728,335	117,214,081,458
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	204,421,853,551	134,775,192,420
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	17,679,449,767	3,094,282,791
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	119,156,764,009	113,769,340,867
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	133,212,493,238	27,299,444,592

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

<u>Quý 4/2025</u>					<u>Quý 4/2024</u>			
Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	1,611,862,031,972	1,108,040,753,701	333,857,676,428	20,032,903,072	764,654,923,164	454,950,928,395	568,144,753,572	(2,396,476,095)
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	24,779,463,137,392	9,018,129,349,073	2,279,553,154,970	423,880,542,352	21,360,963,027,981	6,334,838,286,999	1,289,940,829,320	174,135,319,377
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,919,993,105,449	1,088,674,226,342	1,699,536,814,316	221,042,106,878	1,488,939,810,078	772,426,221,426	930,857,992,500	186,936,571,470
Tổng cộng	28,311,318,274,813	11,214,844,329,116	4,312,947,645,714	664,955,552,302	23,614,557,761,223	7,562,215,436,820	2,788,943,575,392	358,675,414,752

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 4/2025

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	12,401,968,044,484	6,128,837,699,037	3,159,126,225,830	287,419,090,662
Bên ngoài Việt Nam	15,909,350,230,329	5,086,006,630,079	1,153,821,419,884	377,536,461,640
+ Malaysia	6,186,181,908,655	4,216,515,638,601	457,266,614,600	151,105,217,610
+ Brunei	3,407,725,409,950	449,644,354,996	215,343,718,006	24,074,110,586
+ Algeria	8,058,366,694	9,872,126,352	-	5,620,817,802
+ Indonesia	6,307,384,545,030	409,974,510,130	481,211,087,278	196,736,315,642
+ Myanmar	-	-	-	-
Tổng cộng	28,311,318,274,813	11,214,844,329,116	4,312,947,645,714	664,955,552,302

Quý 4/2024

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
7,571,178,683,286	2,279,238,234,786	1,647,468,038,787	169,214,730,813
16,043,379,077,937	5,282,977,202,034	1,141,475,536,605	189,460,683,939
9,396,426,815,478	4,549,088,930,553	699,598,484,400	160,163,139,045
3,659,260,810,731	558,045,584,940	244,156,325,877	32,669,218,575
99,645,369,945	32,370,367,944	113,813,658	(19,411,990,881)
2,888,046,081,783	143,472,318,597	197,606,912,670	16,040,317,200
-	-	-	-
23,614,557,761,223	7,562,215,436,820	2,788,943,575,392	358,675,414,752

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

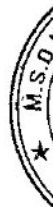
Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Đoàn Đức Tùng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

0307
T
NG 1
SÀI GÒN VÀ
DÃ
P HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376,998,062	308,200,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69,922,689	87,254,694
1. Tiền	111	V.01	65,229,275	75,054,399
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,693,414	12,200,295
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	26,339,536	30,503,638
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,339,536	30,503,638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209,988,396	137,393,277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	165,344,195	107,860,529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,104,309	4,974,174
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	33,117,689	27,375,219
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,577,797)	(2,816,645)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	58,922,456	48,154,417
1. Hàng tồn kho	141		64,271,080	53,533,415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,348,624)	(5,378,998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,824,985	4,894,891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,773,395	652,177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,991,099	4,068,301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60,491	174,413
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		708,683,507	626,992,056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,733,782	12,652,972
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	8,733,782	12,652,972
II. Tài sản cố định	220		560,181,302	509,323,486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	554,236,815	502,948,516
- Nguyên giá	222		1,119,020,216	1,052,567,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(564,783,401)	(549,618,948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,944,487	6,374,970
- Nguyên giá	228		13,482,470	13,545,318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,537,983)	(7,170,348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	78,564,384	48,407,896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78,564,384	48,407,896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	29,543,689	26,984,459
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29,543,689	26,984,459
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,660,350	29,623,243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20,890,655	19,287,483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	10,769,695	10,335,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,085,681,569	935,192,973

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		430,066,508	299,481,820
I. Nợ ngắn hạn	310		254,239,750	163,324,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	99,555,459	46,439,321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,296,310	1,928,804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8,231,719	6,338,133
4. Phải trả người lao động	314		12,310,238	7,694,672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	64,639,055	45,293,984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9,840,630	15,091,407
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	31,484,983	20,090,244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	16,658,604	13,966,560
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,222,752	6,480,988
II. Nợ dài hạn	330		175,826,758	136,157,707
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,182,771	1,180,763
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18,212,151	18,792,216
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	137,601,100	100,645,129
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	13,926,031	12,380,669
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4,904,705	3,158,930
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		655,615,061	635,711,153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	655,615,061	635,711,153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(28,471,676)	(25,544,587)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		194,125,181	182,142,280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,185,031	70,616,342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60,076,069	57,415,662
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21,108,962	13,200,680
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,060,835	11,781,428
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,085,681,569	935,192,973

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: USD

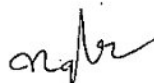
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	167,997,811	112,181,472	422,890,168	373,672,487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		919,960	4,145	929,385	72,901
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167,077,851	112,177,327	421,960,783	373,599,586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141,318,358	97,750,095	341,497,849	303,040,204
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,759,493	14,427,232	80,462,934	70,559,382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,705,279	1,490,509	7,638,738	6,111,449
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,223,368	1,658,548	14,050,349	16,099,214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,733,792	1,903,548	7,398,146	9,566,766
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,359,328	1,482,835	5,535,235	1,959,030
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	899,307	872,490	1,726,609	1,396,812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11,436,396	6,574,869	31,434,014	24,154,014
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,265,029	8,294,669	46,425,935	36,979,821
12. Thu nhập khác	31	VI.5	5,009,014	2,486,686	12,209,914	3,123,310
13. Chi phí khác	32	VI.6	1,196,573	462,502	5,022,283	2,405,122
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		3,812,441	2,024,184	7,187,631	718,188
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		19,077,470	10,318,853	53,613,566	37,698,009
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,912,167	2,271,103	13,370,435	10,853,317
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(346,642)	(1,297,443)	(451,102)	(1,230,233)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,511,945	9,345,193	40,694,233	28,074,925
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		13,974,810	8,697,513	40,190,156	28,070,143
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		537,135	647,680	504,077	4,782
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.017	0.015	0.060	0.040
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.017	0.015	0.060	0.040

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026







Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: USD


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53,613,566	37,698,009
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			36,901,446	45,179,684
- Khấu hao TSCĐ	02		32,916,269	35,538,849
- Các khoản dự phòng	03		3,968,184	3,035,769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,774,214)	733,551
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,580,934)	(4,471,757)
- Chi phí lãi vay	06		7,398,146	9,566,766
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,973,995	776,506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90,515,012	82,877,693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69,131,002)	(49,427,637)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,737,665)	(6,295,795)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59,942,296	23,626,121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,724,390)	6,164,270
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,477,399)	(1,802,136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,855,044)	(8,601,453)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,426,254)	(4,833,365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,105,554	41,707,698
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111,753,196)	(55,161,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28,996	52,715
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53,806,248)	(44,289,852)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58,430,896	66,428,083
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,415,893	2,487,224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104,683,659)	(30,483,103)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		376,766	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		94,143,311	1,088,917
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45,660,068)	(18,590,192)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,674,556)	(139,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38,185,453	(17,640,581)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17,392,652)	(6,415,986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,254,694	93,689,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60,647	(18,986)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		69,922,689	87,254,694

Người lập biểu




Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng 



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Perovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tính luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thánh, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deepwater)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athence Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đo tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	175,768	311,073
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65,053,507	74,743,326
Cộng	65,229,275	75,054,399

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	26,339,536	26,339,536	30,503,638	30,503,638
- Tiền gửi có kỳ hạn	26,339,536	26,339,536	30,503,638	30,503,638

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	131,584,629	-	131,584,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	280,000		280,000	-		-
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	23,995,634	23,995,634	-	26,984,459
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		2,525,258	2,399,255		3,811,698
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		14,768,482	10,200,000		11,614,886
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,499,297	1,450,655		2,413,668
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,031,601	3,235,802		2,931,258
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,508,095	4,159,922		4,070,814
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,210,956	2,550,000		2,142,135

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
MURPHY CUU LONG	19,599,293	6,160,349
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	13,344,079	15,348,107
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	-	11,365,389
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	11,250,203	90,256
PVEP POC	21,226,800	15,736,890
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	12,422,738
PT. JIMMULYA	37,676,770	18,160,126
Các khoản phải thu khách hàng khác	62,247,051	28,576,675
Cộng	165,344,195	107,860,529

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	1,782,077	2,251,449
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	1,286,322	1,438,362
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	395,872	732,647
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	67,733	76,048
Công ty TNHH Vietubes	32,150	4,392

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33,117,689	-	27,375,219	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	171,036	-	363,402	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,344,305	-	2,390,509	-
- Phải thu người lao động	246,233	-	20,172	-
- Ký cược, ký quỹ	2,110,732	-	2,136,442	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	19,591,609	-	20,329,810	-
- Phải thu khác.	6,653,774	-	2,134,884	-
b) Dài hạn	8,733,782	-	12,652,972	-
- Ký cược, ký quỹ	8,646,118	-	12,566,879	-
- Các khoản chi hộ	87,664	-	86,093	-
- Phải thu khác.	41,851,471	-	40,028,191	-
Cộng	41,851,471	-	40,028,191	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,233,069	(2,577,797)	3,028,469	(2,816,645)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	966,606	(937,526)	1,008,601	(977,286)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	394,001	(394,001)	396,359	(396,359)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	721,744	(721,744)	1,046,744	(1,046,744)
Các khách hàng khác	1,150,718	(524,526)	576,765	(396,256)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2,593,809	-	1,945,344	-
- Nguyên liệu, vật liệu	51,592,427	(5,226,319)	47,269,269	(5,250,990)
- Công cụ, dụng cụ	1,298,447	-	913,337	(399)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,621,880	-	1,341,998	-
- Hàng hóa	3,518,921	(122,305)	2,062,142	(127,609)
- Hàng gửi bán	645,596	-	1,325	-
Cộng	64,271,080	(5,348,624)	53,533,415	(5,378,998)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Giàn khoan PV DRILLING VIII

Giàn khoan PV DRILLING IX

Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	78,564,384	48,407,896
Giàn khoan PV DRILLING VIII	-	46,138,340
Giàn khoan PV DRILLING IX	72,427,327	-
Mua sắm tài sản khác	6,137,057	2,269,556
Cộng	78,564,384	48,407,896

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19,062,258	1,025,837,215	3,645,133	3,844,427	178,431	1,052,567,464
- Mua trong năm	127,519	86,050,562	425,050	369,265	154,383	87,126,779
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,699,779	165,364	-	29,757	-	1,894,900
- Tăng khác	-	-	190,196	17,070	-	207,266
- Phân loại lại (tăng)	-	(76,239)	76,239	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(740,235)	(13,276,447)	(314,728)	(12,273)	-	(14,343,683)
- Giảm khác	(41,770)	(270,885)	(186,445)	(1,860)	(15,428)	(516,388)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(174,691)	(7,671,253)	(39,440)	(24,740)	(5,998)	(7,916,122)
Số dư cuối kỳ	19,932,860	1,090,758,317	3,796,005	4,221,646	311,388	1,119,020,216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,687,761	533,594,044	3,024,972	3,236,564	75,607	549,618,948
- Khấu hao trong năm	6,837,957	25,723,151	148,415	217,391	38,203	32,965,117
- Tăng khác	-	-	155,127	1,481	-	156,608
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(723,584)	(12,122,419)	(314,730)	(12,273)	-	(13,173,006)
- Giảm khác	(41,770)	(265,306)	(151,375)	(1,860)	(7,943)	(468,254)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(130,492)	(4,135,402)	(28,118)	(20,356)	(1,644)	(4,316,012)
Số dư cuối kỳ	15,629,872	542,794,068	2,834,291	3,420,947	104,223	564,783,401
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,374,497	492,243,171	620,161	607,863	102,824	502,948,516
Tại ngày cuối kỳ	4,302,988	547,964,249	961,714	800,699	207,165	554,236,815

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

77,020,263

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

255,157,372

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,309,079	-	-	-	5,236,239	-	13,545,318
- Mua trong năm	-	-	-	-	50,974	1,541	52,515
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21,140)	-	(21,140)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(69,279)	-	-	-	(24,944)	-	(94,223)
Số dư cuối kỳ	8,239,800	-	-	-	5,241,129	1,541	13,482,470
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,289,265	-	-	-	4,881,083	-	7,170,348
- Khấu hao trong năm	154,866	-	-	-	274,663	209	429,738
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21,140)	-	(21,140)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(18,214)	-	-	-	(22,749)	-	(40,963)
Số dư cuối kỳ	2,425,917	-	-	-	5,111,857	209	7,537,983
Tại ngày đầu năm	6,019,814	-	-	-	355,156	-	6,374,970
Tại ngày cuối kỳ	5,813,883	-	-	-	129,272	1,332	5,944,487

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4,441,448

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,773,395	652,177
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,788	1,979
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39,315	31,180
- Chi phí mua bảo hiểm	192,849	187,612
- Các khoản khác	1,539,443	431,406
b) Dài hạn	20,890,655	19,287,483
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	9,068,966	13,455,795
- Các khoản khác	11,821,689	5,831,688
Cộng	22,664,050	19,939,660

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	31,484,983	31,484,983	57,307,333	(45,912,594)	20,090,244	20,090,244
Vay ngắn hạn	17,045,396	17,045,396	42,897,326	(26,210,668)	358,738	358,738
Nợ dài hạn đến hạn trả	14,439,587	14,439,587	14,410,007	(19,701,926)	19,731,506	19,731,506
b) Dài hạn	137,601,100	137,601,100	53,467,787	(16,511,816)	100,645,129	100,645,129
Năm thứ 2	25,262,799	25,262,799	3,430,720	10,766,582	11,065,497	11,065,497
Trên 2 năm đến 5 năm	112,338,301	112,338,301	50,037,067	29,958,669	32,342,565	32,342,565
Trên 5 năm	-	-	-	(57,237,067)	57,237,067	57,237,067
Cộng	169,086,083	169,086,083	110,775,120	(62,424,410)	120,735,373	120,735,373

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Borr Jack-up XXXII INC	10,749,594	5,241,157
Phải trả cho các đối tượng khác	88,805,865	41,198,164
Cộng	99,555,459	46,439,321
Trong đó: Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	5,108,429	1,081,123
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,038,930	841,323
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	2,900,586	231,624
Công ty TNHH Vietubes	168,913	8,177

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	868,640	4,895,505	4,640,699	(32,639)	1,090,807
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,566,909	2,566,909	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,635,166	4,635,166	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,314,865	10,040,284	7,818,347	(56,631)	4,480,171
Thuế thu nhập cá nhân	2,018,255	13,988,917	13,957,889	(37,342)	2,011,941
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,612	3,612	-	-
Các loại thuế khác	961,960	6,043,095	6,411,501	(13,896)	579,658
- Thuế môn bài	-	853	853	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	961,960	6,042,242	6,410,648	(13,896)	579,658
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22,161	13,320	(189)	8,651
Cộng	6,163,720	42,195,649	40,047,443	(140,696)	8,171,228
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(174,413)				(60,491)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,338,133				8,231,719

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Dài hạn**

+ Chi phí lãi vay

Cộng**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
34,139,132	15,416,988	
29,928,322	10,826,543	
4,210,810	4,590,445	
30,499,923	29,876,996	
28,211,775	23,819,038	
2,288,148	6,057,958	
64,639,055	45,293,984	
1,182,771	1,180,763	
1,182,771	1,180,763	
	Cuối kỳ	Đầu năm
65,837	88,630	
935	8,014	
1,020	461	
303	199	
30,000	4,454,000	
7,382,750	7,276,998	
2,359,785	3,263,105	
9,840,630	15,091,407	
8,416	-	
18,203,735	18,792,216	
18,212,151	18,792,216	
	Cuối kỳ	Đầu năm
508,868	252,988	
16,149,736	13,713,572	
4,071,664	1,015,089	
10,621,790	12,668,681	
1,456,282	29,802	
16,658,604	13,966,560	
836,377	83,960	
13,089,654	12,296,709	
13,089,654	12,296,709	
13,926,031	12,380,669	

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
10,769,695	10,335,760
10,769,695	10,335,760

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	28,074,925	-	28,074,925
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	9,166,385	(14,893,750)	(12,780)	(5,740,145)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(139,306)	(139,306)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(719,007)	719,007	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	714,225	-	714,225
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,862,616)	-	24,287	(54,467)	(5,892,796)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	376,766	376,766
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	40,694,233	-	40,694,233
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	11,982,901	(19,093,443)	(31,170)	(7,141,712)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(134,283)	(10,674,556)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(163,167)	163,167	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(340,910)	-	(340,910)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,927,089)	-	12,249	(95,073)	(3,009,913)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(28,471,676)	194,125,181	81,185,031	12,060,835	655,615,061

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
194,125,181	182,142,280
4,904,705	3,158,930
3,900,007	1,649,173
1,004,698	1,509,757

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
(25,309,902)	(22,494,299)
(3,161,774)	(3,050,288)
(28,471,676)	(25,544,587)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- THB

- MYR

- BND

- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
-	1,950
1,109,295,947,822	1,289,987,570,611
9,609	769,928
1,206	20,202
18,258,478	35,624,374
2,259	2,259
5,934,677	82,441
150,224	61,499
42,449,475,632	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	12,933,202	22,852,852
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	88,306,855	51,886,120
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	66,757,754	37,442,500
Cộng	167,997,811	112,181,472
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	12,157,154	22,949,247
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	71,886,287	44,881,763
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	57,274,917	29,919,085
Cộng	141,318,358	97,750,095
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	303,471	515,001
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	6,360
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,401,808	969,148
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2,705,279	1,490,509
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,733,792	1,903,548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,483,226	(248,789)
- Chi phí công cụ phái sinh	6,350	3,789
Cộng	3,223,368	1,658,548
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38,189	22,056
- Lãi vay được miễn giảm;	(4,885)	1,046,440
- Các khoản khác	4,975,710	1,418,190
Cộng	5,009,014	2,486,686
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	689,755	-
- Chi phí khấu hao;	457,230	476,856
- Các khoản phạt	126,804	19,493
- Các khoản khác	(77,216)	(33,847)
Cộng	1,196,573	462,502

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2025	Quý 4/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11,436,396	6,574,869
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51,523	18,830
- Chi phí nhân công	6,154,699	3,539,131
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	219,973	176,553
- Chi phí dự phòng	(270,380)	(7,914)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,748,517	1,514,139
- Chi phí khác bằng tiền	2,532,064	1,334,130
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	899,307	872,490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	788,695	779,085
- Chi phí khác bằng tiền	110,612	93,405
Cộng	12,335,703	7,447,359
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,510,526	26,025,849
- Chi phí nhân công	36,223,468	25,743,282
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,727,667	9,153,024
- Chi phí dự phòng	1,893,121	2,524,218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,004,649	38,042,267
- Chi phí khác bằng tiền	3,294,630	3,708,814
Cộng	153,654,061	105,197,454
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4,549,525	2,260,721
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	362,642	10,382
Cộng	4,912,167	2,271,103
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	295,735	(1,244,373)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	13,411	29,407
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(37,010)	(81,726)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(618,778)	(751)
Cộng	(346,642)	(1,297,443)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: USD
		Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,922,689	87,254,694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204,617,869	145,072,075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26,339,536	30,503,638
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	300,880,094	262,830,407
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	169,086,083	120,735,373
Phải trả người bán và phải trả khác	101,945,244	54,156,426
Chi phí phải trả	65,821,826	46,474,747
	336,853,153	221,366,546

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	87,254,694	-	-	87,254,694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132,505,196	12,566,879	-	145,072,075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,503,638	-	-	30,503,638
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	250,263,528	12,566,879	-	262,830,407
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	20,090,244	43,408,062	57,237,067	120,735,373
Phải trả người bán và phải trả khác	54,156,426	-	-	54,156,426
Chi phí phải trả	45,293,984	1,180,763	-	46,474,747
Tổng cộng	119,540,654	44,588,825	57,237,067	221,366,546
Chênh lệch thanh khoản thuần	130,722,874	(32,021,946)	(57,237,067)	41,463,861

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,922,689	-	-	69,922,689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	195,884,087	8,733,782	-	204,617,869
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26,339,536	-	-	26,339,536
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	292,146,312	8,733,782	-	300,880,094
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	31,484,983	137,601,100	-	169,086,083
Phải trả người bán và phải trả khác	101,945,244	-	-	101,945,244
Chi phí phải trả	64,639,055	1,182,771	-	65,821,826
Tổng cộng	198,069,282	138,783,871	-	336,853,153
Chênh lệch thanh khoản thuần	94,077,030	(130,050,089)	-	(35,973,059)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3,925,161	1,457,902
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	44,743,958	33,388,850
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	6,123,355	4,641,958
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7,839,163	5,337,420
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	677,971	122,541
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4,616,033	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong BCC	10,667,404	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	5,108,429	1,081,123

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 4/2025				Quý 4/2024			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	61,811,636	42,491,113	12,933,202	776,048	30,282,164	18,017,145	22,852,852	(96,395)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	950,242,096	345,826,949	88,306,855	16,420,568	845,945,231	250,874,749	51,886,120	7,004,357
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	73,627,837	41,748,445	66,757,754	8,562,877	58,965,578	30,589,925	37,442,500	7,519,270
Tổng cộng	1,085,681,569	430,066,508	167,997,811	25,759,493	935,192,973	299,481,820	112,181,472	14,427,232

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 4/2025</u>				<u>Quý 4/2024</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	475,590,291	235,028,481	123,300,305	11,134,233	299,836,787	90,263,286	66,267,167	6,806,432
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	610,091,278	195,038,027	44,697,506	14,625,260	635,356,186	209,218,534	45,914,305	7,620,800
+ <i>Malaysia</i>	237,227,515	161,694,813	17,713,900	5,853,615	372,120,978	180,154,803	28,140,400	6,442,345
+ <i>Brunei</i>	130,679,350	17,242,948	8,342,129	932,599	144,915,481	22,099,940	9,820,857	1,314,075
+ <i>Algieria</i>	309,022	378,576	-	217,743	3,946,195	1,281,944	4,578	(780,821)
+ <i>Indonesia</i>	241,875,390	15,721,690	18,641,477	7,621,303	114,373,533	5,681,847	7,948,470	645,200
+ <i>Myanmar</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Tổng cộng</i>	1,085,681,569	430,066,508	167,997,811	25,759,493	935,192,973	299,481,820	112,181,472	14,427,232

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
 - + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Xuân Cường

